

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI CHUYÊN KHOA I
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
1	CKI001	Lương Tuệ	Anh	03/04/1991	Nữ	5,50	5,50		
2	CKI002	Nguyễn Phương	Anh	08/12/1998	Nữ	9,25	7,50		
3	CKI003	Nguyễn Thị Kim	Anh	04/12/1993	Nữ	8,75	7,75	1	
4	CKI004	Nguyễn Tuấn	Anh	16/07/1994	Nam	7,75	8,50		
5	CKI005	Phạm Nguyễn Lan	Anh	15/11/1996	Nữ	8,25	7,75	1	
6	CKI006	Phạm Thị Hồng	Anh	28/08/1990	Nữ	8,75	6,25		
7	CKI007	Phùng Phương	Anh	16/12/1989	Nữ	8,00	8,00	1	
8	CKI008	Vũ Thị Ngọc	Anh	26/09/1993	Nữ	8,25	7,00	1	
9	CKI009	Nông Thị Hồng	Ánh	28/12/1991	Nữ	9,25	7,50	1	
10	CKI010	Tạ Ngọc	Ánh	13/01/1992	Nữ	9,25	9,00	1	
11	CKI011	Ngô Thị	Bình	27/12/1989	Nữ	9,25	8,00		
12	CKI012	Phan Bá	Cát	01/09/1997	Nam	7,75	7,00		
13	CKI013	Đỗ Thị Linh	Chi	07/07/1996	Nữ	9,25	8,75	1	
14	CKI014	Đoàn Ngọc Linh	Chi	02/06/1996	Nữ	9,00	7,00		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
15	CKI015	Nguyễn Thị Linh	Chi	24/01/1998	Nữ	8,75	7,75		
16	CKI016	Võ Thị Liên	Chi	03/04/1991	Nữ	8,50	7,50		
17	CKI017	Nguyễn Đức	Chiến	27/11/1992	Nam	9,50	7,75		
18	CKI018	Dương Tiến	Công	14/10/1998	Nam	7,50	5,75		
19	CKI019	Võ Chí	Công	10/02/1987	Nam				Bỏ thi
20	CKI020	Vũ Lại Thành	Công	18/11/1992	Nam	7,00	7,25		
21	CKI021	Vương Văn	Công	01/07/1996	Nam	9,00	8,50	1	
22	CKI022	Đỗ Thị	Cúc	21/12/1992	Nữ	9,00	9,00		
23	CKI023	Vũ Thị	Cúc	06/01/1985	Nữ	9,50	7,75	1	
24	CKI024	Đỗ Công	Cường	25/04/1984	Nam	9,50	8,75		
25	CKI025	Nguyễn Mạnh	Cường	28/05/1986	Nam				Bỏ thi
26	CKI026	Nguyễn Hữu	Đáp	01/02/1991	Nam	9,50	7,75		
27	CKI027	Nguyễn Thị Anh	Diễn	21/04/1995	Nữ	9,00	8,50		
28	CKI028	Nguyễn Đắc	Định	24/05/1995	Nam				Bỏ thi
29	CKI029	Cao Hoàng	Du	28/09/1993	Nam	6,25	6,25		
30	CKI030	Cao Cự Tấn	Dũng	15/11/1998	Nam	9,00	7,75		
31	CKI031	Phùng Thị Mỹ	Duyên	19/09/1997	Nữ	8,25	8,50	1	
32	CKI032	Đào Thị	Giang	20/10/1996	Nữ	7,25	7,50		
33	CKI033	Trần Thuỳ	Giang	16/09/1995	Nữ	8,00	8,50	1	
34	CKI034	Đặng Trọng	Giáp	09/07/1984	Nam	5,00	5,75		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
35	CKI035	Lô Thị Ngọc	Hà	05/06/1996	Nữ	5,75	8,50		
36	CKI036	Phạm Thị Cẩm	Hà	07/10/1995	Nữ	9,50	9,00		
37	CKI037	Phan Thị Ngọc	Hà	02/05/1989	Nữ	5,25	6,75	1	
38	CKI038	Phan Thị Thu	Hà	28/12/1997	Nữ	9,25	8,50		
39	CKI039	Trần Mạnh	Hà	03/11/1985	Nam				Bỏ thi
40	CKI040	Trần Thị Thanh	Hà	27/05/1996	Nữ	8,00	5,00		
41	CKI041	Đặng Thị	Hải	28/10/1997	Nữ	4,00	5,25		
42	CKI042	Đỗ Ngọc	Hải	05/05/1996	Nam	5,75	9,00		
43	CKI043	Hồ Thanh	Hải	10/06/1997	Nam	9,25	8,00		
44	CKI044	Lương Đình	Hải	28/05/1992	Nam	8,50	7,50	1	
45	CKI045	Trịnh Duy	Hải	31/10/1989	Nam	8,75	8,75		
46	CKI046	Võ Phi	Hải	22/09/1998	Nam	7,75	6,00		
47	CKI047	Vũ Tuấn	Hải	21/10/1976	Nam	4,00	5,75		
48	CKI048	Lê Thị	Hân	19/09/1997	Nữ	8,75	6,50	1	
49	CKI049	Phạm Thúy	Hằng	02/01/1993	Nữ	8,75	7,75		
50	CKI050	Đoàn Sơn	Hạnh	20/12/1994	Nam	7,75	6,00		
51	CKI051	Hoàng Thị Tuyết	Hạnh	21/05/1989	Nữ				Bỏ thi
52	CKI052	Trần Hồng	Hạnh	16/02/1997	Nữ	8,75	8,75		
53	CKI053	Nguyễn Bá	Hào	20/06/1986	Nam				Bỏ thi
54	CKI054	Nguyễn Thu	Hiền	01/06/1996	Nữ	9,25	8,00	1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
55	CKI055	Trần Thị Thu	Hiền	12/08/1995	Nữ	9,00	7,50		
56	CKI056	Vũ Thu	Hiền	17/08/1996	Nữ	9,50	8,50	1	
57	CKI057	Nguyễn Văn	Hiếu	02/01/1984	Nam	8,75	7,75	1	
58	CKI058	Bùi Thị	Hoa	12/04/1996	Nữ	8,75	6,75		
59	CKI059	Nguyễn Thị	Hoài	14/09/1994	Nữ	8,50	8,75		
60	CKI060	Nguyễn Thị Thu	Hoài	16/01/1998	Nữ	9,25	9,00		
61	CKI061	Phạm Thị	Hoan	31/12/1982	Nữ	9,25	8,75	1	
62	CKI062	Nguyễn Thị	Hoàn	10/11/1991	Nữ	7,75	8,00		
63	CKI063	Mai Quốc	Hoàng	23/02/1997	Nam	8,25	8,00	1	
64	CKI064	Nguyễn Ngọc	Hoàng	12/03/1994	Nam	7,25	8,25		
65	CKI065	Trần Hữu	Hoàng	10/08/1998	Nam	7,75	6,75		
66	CKI066	Đàm Thị	Hồng	02/06/1986	Nữ	7,50	8,50		
67	CKI067	Đỗ Thị	Hồng	07/07/1996	Nữ	8,25	8,25	1	
68	CKI068	Bạch Thị Hồng	Huế	23/09/1988	Nữ	9,25	8,50	1	
69	CKI069	Lê Thị	Huệ	12/05/1993	Nữ	8,00	7,25		
70	CKI070	Thạch Thị	Huệ	11/06/1996	Nữ	8,25	8,50	1	
71	CKI071	Hoàng Văn	Hùng	22/1/1982	Nam	6,25	7,00		
72	CKI072	Lê Quang	Hùng	20/07/1987	Nam	7,25	6,75	1	
73	CKI073	Nguyễn Như	Hùng	14/04/1996	Nam	8,50	8,50		
74	CKI074	Nông Hoàng	Hưng	30/05/1990	Nam	9,25	8,00	1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
75	CKI075	Quách Dương	Hưng	14/09/1988	Nam	7,25	7,75		
76	CKI076	Doãn Thị Thanh	Hương	29/05/1985	Nữ	8,25	8,00		
77	CKI077	Hà Lê	Hương	16/08/1995	Nữ	5,00	5,50	1	
78	CKI078	Lò Thị Mai	Hương	23/11/1996	Nữ	7,00	7,50	1	
79	CKI079	Nguyễn Thị Minh	Hương	22/07/1993	Nữ	9,25	7,25		
80	CKI080	Vũ Thị Mai	Hương	15/07/1996	Nữ	8,00	8,00		
81	CKI081	Nguyễn Thị	Hường	26/07/1995	Nữ	6,75	8,25	1	
82	CKI082	Đinh Gia	Huy	08/05/1999	Nam	8,25	7,50		
83	CKI083	Nguyễn Quang	Huy	18/11/1980	Nam	9,00	7,25		
84	CKI084	Bùi Thị Mỹ	Huyền	31/07/1998	Nữ	8,25	8,50		
85	CKI085	Đinh Thương	Huyền	30/10/1989	Nữ	6,25	6,50	1	
86	CKI086	Hoàng Hà Ngọc	Huyền	18/06/1996	Nữ	9,25	7,25	1	
87	CKI087	Lưu Thị Thu	Huyền	09/04/1988	Nữ	6,50	7,50	1	
88	CKI088	Nguyễn Thanh	Huyền	15/12/1996	Nữ	5,75	7,50	1	
89	CKI089	Nguyễn Thị	Huyền	20/07/1990	Nữ				VPQC
90	CKI090	Nguyễn Thị	Huyền	14/07/1991	Nữ	9,25	8,00	1	
91	CKI091	Trần Thị Thanh	Huyền	28/02/1997	Nữ	8,25	8,75		
92	CKI092	H Phiêu	Kbuôr	17/01/1995	Nữ	4,25	6,75	1	
93	CKI093	Nguyễn Thị	Khánh	08/08/1997	Nữ	8,50	8,00		
94	CKI094	Nguyễn Trường	Khánh	10/09/1996	Nam	8,25	8,25		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
95	CKI095	Phạm Văn	Khuong	28/03/1981	Nam	8,00	6,25		
96	CKI096	Đặng Huỳnh	Kỳ	17/07/1994	Nam	9,00	7,50		
97	CKI097	Nguyễn Thị Ngọc	Lam	19/05/1997	Nữ	8,25	7,25		
98	CKI098	Nguyễn Thị Thanh	Lam	28/11/1997	Nữ	8,50	8,50		
99	CKI099	Nguyễn Phương	Lan	03/09/1991	Nữ	8,50	8,25		
100	CKI100	Tòng Thị Mai	Lan	24/04/1988	Nữ	8,25	9,00	1	
101	CKI101	Hồ Thị Khánh	Lê	19/11/1997	Nữ	8,25	7,25		
102	CKI102	Phan Hồng	Lê	21/07/1985	Nam	7,00	5,50	1	
103	CKI103	Trần Pê	Lê	27/02/1997	Nam	8,00	6,50		
104	CKI104	Bùi Thị Mỹ	Linh	19/09/1997	Nữ	8,25	6,75		
105	CKI105	Hoàng Duy	Linh	25/01/1995	Nam	9,00	8,75		
106	CKI106	Lê Thị Kiều	Linh	09/07/1996	Nữ	8,50	8,00		
107	CKI107	Trần Thị Thanh	Loan	13/02/1983	Nữ	9,50	8,75	1	
108	CKI108	Trần Thị	Lợi	10/11/1983	Nữ	7,50	8,50	1	
109	CKI109	Lê	Luận	27/03/1994	Nam	7,25	7,75		
110	CKI110	Lê Đức	Lực	27/11/1991	Nam	8,50	8,75	1	
111	CKI111	Lâm Thị Thúy	Ly	19/10/1996	Nữ	9,00	8,75	1	
112	CKI112	Lương Huyền	Ly	18/07/1995	Nữ	8,50	8,75	1	
113	CKI113	Mùa Thị	Mai	12/06/1986	Nữ	8,25	8,00	1	
114	CKI114	Nông Thị Quỳnh	Mai	25/12/1998	Nữ	6,75	5,00	1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
115	CKI115	Nghiêm Quang	Mạnh	12/04/1994	Nam	8,00	9,00		
116	CKI116	Nguyễn Văn	Mạnh	01/08/1994	Nam	9,50	7,25	1	
117	CKI117	Lê Văn	Minh	05/05/1988	Nam				Bỏ thi
118	CKI118	Phạm Thị	Na	20/10/1997	Nữ	8,50	8,00		
119	CKI119	Nguyễn Văn	Nam	21/05/1983	Nam	6,25	7,00	1	
120	CKI120	Phan Thuý	Nga	29/06/1996	Nữ	8,75	7,75		
121	CKI121	Trần Thanh	Nga	10/04/1984	Nữ	9,00	7,50	1	
122	CKI122	Trần Thị	Nga	02/04/1998	Nữ	8,00	9,00		
123	CKI123	Hoàng Thu	Ngân	02/07/1995	Nữ	8,00	7,75		
124	CKI124	Nguyễn Sinh	Nghị	11/03/1984	Nam	7,25	7,75		
125	CKI125	Hoàng Doanh	Nghiệp	27/04/1998	Nam	7,75	7,50		
126	CKI126	Đỗ Thị	Ngọc	07/09/1980	Nữ	7,00	8,75		
127	CKI127	Lê Viết	Ngọc	21/06/1993	Nam	8,00	8,00		
128	CKI128	Nguyễn Thị	Ngọc	04/01/1997	Nữ	9,25	8,00		
129	CKI129	Trần Thị	Ngọc	10/04/1992	Nữ	9,50	9,00		
130	CKI130	Hà Thị Y	Nguyên	31/10/1990	Nữ	8,75	9,25		
131	CKI131	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	12/03/1997	Nữ	6,75	6,50		
132	CKI132	Hoàng Thị Thanh	Nhàn	10/10/1992	Nữ	7,00	8,75		
133	CKI133	Hoàng Tâm	Như	20/01/1998	Nữ	9,25	7,25	1	
134	CKI134	Nguyễn Quỳnh	Như	02/08/1995	Nữ	8,00	7,50		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
135	CKI135	Hà Thị Hồng	Nhung	06/10/1995	Nữ	8,25	8,25		
136	CKI136	Nguyễn Thị	Nhung	19/05/1991	Nữ	9,00	9,00		
137	CKI137	Phạm Hồng	Nhung	25/11/1997	Nữ	9,00	8,75	1	
138	CKI138	Lê Tự	Phú	04/06/1989	Nam	9,25	7,00		
139	CKI139	Phúc Văn	Phú	22/12/1988	Nam	6,50	7,50		
140	CKI140	Hồ Thị	Phương	16/06/1987	Nữ	7,25	6,75		
141	CKI141	Nguyễn Thị Mai	Phương	10/04/1996	Nữ	8,00	6,25		
142	CKI142	Nguyễn Thị Thu	Phương	11/10/1997	Nữ	9,00	7,25		
143	CKI143	Tổng Thanh	Phương	10/09/1985	Nam				Bỏ thi
144	CKI144	Bùi Thị Thái	Phượng	17/2/1996	Nữ	8,75	7,50		
145	CKI145	Lê Thị	Phượng	18/07/1990	Nữ	9,50	5,75		
146	CKI146	Lê Hải	Quân	15/09/1985	Nam	8,25	7,25		
147	CKI147	Trịnh Lệ	Quyên	08/07/1988	Nữ	9,00	8,00	1	
148	CKI148	Nguyễn Văn	Quyết	30/08/1986	Nam	6,75	6,25		
149	CKI149	Hoàng Thị	Quỳnh	30/03/1996	Nữ	7,50	8,75		
150	CKI150	Phan Thị Như	Quỳnh	30/10/1998	Nữ	8,50	8,75		
151	CKI151	Nguyễn Hải	Sơn	02/12/1989	Nam	9,25	7,75	1	
152	CKI152	Nguyễn Tô	Tâm	16/12/1997	Nữ	9,25	7,50		
153	CKI153	Nguyễn Văn	Tế	16/10/1995	Nam	7,50	6,25		
154	CKI154	Nguyễn Văn	Thắng	16/08/1988	Nam	8,50	7,75		

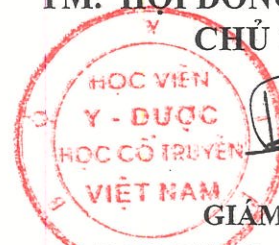
STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
155	CKI155	Võ Nhật	Thành	15/05/1996	Nam	6,50	6,25		
156	CKI156	Cổng Thanh	Thảo	21/10/1982	Nam	7,75	7,00		
157	CKI157	Hoàng Thanh	Thảo	08/07/1996	Nữ	9,50	9,00		
158	CKI158	Kim Nhật	Thảo	22/08/1997	Nữ	9,50	8,50		
159	CKI159	Lường Hoài	Thảo	18/04/1997	Nữ	7,25	6,75	1	
160	CKI160	Phạm Thị	Thảo	15/08/1996	Nữ	8,00	7,50		
161	CKI161	Trương Thị	Thảo	10/08/1993	Nữ	8,50	6,75		
162	CKI162	Tung Thị Phương	Thảo	13/11/1996	Nữ	7,75	7,25	1	
163	CKI163	Nguyễn Thị	Thơm	25/11/1999	Nữ	9,25	8,00		
164	CKI164	Nguyễn Xuân	Thu	03/12/1982	Nữ	4,25	7,75	1	
165	CKI165	Hồ Anh	Thư	18/09/1999	Nam	7,25	5,75		
166	CKI166	Nguyễn Thị	Thước	20/11/1986	Nữ	6,50	6,25	1	
167	CKI167	Nguyễn Thị Hoài	Thương	15/07/1997	Nữ	8,50	6,50		
168	CKI168	Nguyễn Thị Thu	Thương	08/05/1983	Nữ	6,75	5,00		
169	CKI169	Lê Thị	Thủy	10/10/1988	Nữ	5,75	6,25	1	
170	CKI170	Cao Thị Thanh	Thúy	19/06/1990	Nữ	7,75	7,50		
171	CKI171	Đinh Thị	Thúy	07/09/1996	Nữ	8,50	9,00		
172	CKI172	Lê Thị Thuỷ	Tiên	05/04/1995	Nữ	7,75	6,75		
173	CKI173	Đoàn Thị	Toán	20/09/1987	Nữ	9,25	6,75		
174	CKI174	Bùi Thị	Toàn	14/03/1989	Nữ	8,00	8,00		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
175	CKI175	Đặng Thị	Trà	16/12/1996	Nữ	7,75	7,00		
176	CKI176	Đoàn Ngọc Phương	Trang	17/12/1986	Nữ	9,00	7,00		
177	CKI177	Nguyễn Thị Huyền	Trang	17/03/1997	Nữ	7,00	7,75		
178	CKI178	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/8/1998	Nữ	8,50	9,00		
179	CKI179	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/12/1986	Nữ	7,75	7,75	1	
180	CKI180	Trần Thị	Trang	05/09/1988	Nữ	7,25	7,75		
181	CKI181	Từ Thị Thanh	Trang	18/05/1995	Nữ	7,50	7,75		
182	CKI182	Lê Văn	Trọng	05/09/1996	Nam	8,75	6,00	1	
183	CKI183	Nguyễn Thị Phương	Trúc	26/07/1997	Nữ	7,50	5,00		
184	CKI184	Nguyễn Phi	Trung	25/09/1997	Nam	7,00	8,00		
185	CKI185	Bùi Đức	Tùng	21/8/1998	Nam	8,00	8,00		
186	CKI186	Bùi Mạnh	Tùng	07/10/1989	Nam	7,25	7,25		
187	CKI187	Lê Tiến	Tùng	13/06/1987	Nam	5,00	6,25	1	
188	CKI188	Nguyễn Thanh	Tùng	30/07/1988	Nam	6,25	6,00	1	
189	CKI189	Hoàng Song Ngọc	Tuyền	26/11/1998	Nữ	8,50	7,00		
190	CKI190	Đỗ Thị	Tuyền	07/08/1996	Nữ	6,75	6,50	1	
191	CKI191	Đào Thị	Tuyết	12/10/1985	Nữ	6,50	8,50	1	
192	CKI192	Cầm Thị	Uyên	06/06/1993	Nữ	6,75	8,75	1	
193	CKI193	Lâm Thùy	Vân	09/11/1999	Nữ	6,75	6,50		
194	CKI194	Trần Văn	Vĩnh	01/04/1990	Nam	7,00	7,25	1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Sinh lý	Chuyên ngành YHCT		
195	CKI195	Ma Đức	Vỹ	09/05/1979	Nam	5,75	6,50	1	
196	CKI196	Cao Thanh	Xuân	14/04/1993	Nữ	7,00	6,25		
197	CKI197	Nguyễn Thị	Xuyến	22/03/1990	Nữ	9,00	8,75		
198	CKI198	Phùng Hải	Yến	23/08/1992	Nữ	8,50	9,25	1	
199	CKI199	Trần Hải	Yến	16/08/1994	Nữ				Bỏ thi

(Danh sách có 199 thí sinh)./ 

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



**GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy**

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI CHUYÊN KHOA II
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Chuyên ngành YHCT		
1	CKII001	Nguyễn Tuấn	Anh	28/04/1991	Nam	Miễn thi	8,75		
2	CKII002	Phạm Đắc	Cao	22/01/1979	Nam	Miễn thi	7,50		
3	CKII003	Phạm Văn	Cường	11/08/1982	Nam	5,3	8,00		
4	CKII004	Dương Thị	Diệp	25/02/1990	Nữ	7,8	9,25		
5	CKII005	Hán Trung	Đức	03/02/1992	Nam	7,0	7,75		
6	CKII006	Nguyễn Minh	Đức	13/03/1983	Nữ	7,0	9,00		
7	CKII007	Nguyễn Văn	Dũng	28/03/1985	Nam	9,3	9,50		
8	CKII008	Lê Thị Thùy	Dương	28/03/1990	Nữ	6,9	8,50		
9	CKII009	Vương Thị	Duyên	07/04/1983	Nữ	7,3	7,25		
10	CKII010	Nguyễn Thị Thu	Hà	01/06/1989	Nữ	9,9	9,25		
11	CKII011	Đào Thị Thu	Hằng	22/10/1987	Nữ	6,4	7,00		
12	CKII012	Phạm Thị	Hiền	12/09/1975	Nữ	3,5	7,75	1	
13	CKII013	Lê Đình	Học	11/04/1986	Nam	7,8	9,00		
14	CKII014	Võ Thị	Hồng	20/07/1993	Nữ	9,5	8,75		
15	CKII015	Hoàng Thái	Hùng	17/02/1984	Nam	6,8	8,25		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Chuyên ngành YHCT		
16	CKII016	Phạm Tiến	Hưng	26/03/1986	Nam	7,0	8,25	1	
17	CKII017	Nguyễn Thu	Hương	14/06/1982	Nữ	6,5	6,75		
18	CKII018	Phạm Thị	Hương	25/11/1995	Nữ	8,7	9,50		
19	CKII019	Trần Quốc	Huy	13/09/1988	Nam	6,9	8,00		
20	CKII020	Lê Thị Thanh	Huyền	08/10/1993	Nữ	7,0	8,00		
21	CKII021	Phạm Lê	Huyền	20/11/1994	Nữ	Miễn thi	8,00		
22	CKII022	Nguyễn Minh	Khang	02/07/1988	Nam	8,3	8,00		
23	CKII023	Nguyễn Quốc	Kỳ	06/10/1993	Nam	8,2	8,75		
24	CKII024	Đỗ Hoàng	Lâm	07/12/1986	Nam	Miễn thi	5,25		
25	CKII025	Nguyễn Thị	Lan	06/03/1987	Nữ	9,1	8,00		
26	CKII026	Nhữ Thị	Lan	25/02/1991	Nữ	Miễn thi	8,00		
27	CKII027	Phạm Ngọc	Liều	27/07/1969	Nam	6,7	7,75	1	
28	CKII028	Hoàng Vũ	Linh	22/07/1994	Nam	7,0	6,25		
29	CKII029	Phạm Văn	Linh	20/08/1987	Nam	7,0	8,00	1	
30	CKII030	Tô Thị	Linh	29/06/1994	Nữ	Miễn thi	8,00		
31	CKII031	Trần Ngọc	Linh	02/07/1987	Nam	Miễn thi	8,25		
32	CKII032	Dương Thị	Ly	09/10/1987	Nữ	7,8	8,50		
33	CKII033	Nguyễn Hà	My	15/08/1986	Nữ	7,3	8,50		
34	CKII034	Dương Đình	Nghiệp	04/09/1984	Nam	7,0	7,75		
35	CKII035	Dương Thị Ánh	Ngọc	02/06/1988	Nữ	2,1	8,00	1	
36	CKII036	Hoàng Như	Ngọc	17/09/1991	Nữ	Miễn thi	8,25		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Chuyên ngành YHCT		
37	CKII037	Trần Bá	Ngọc	05/08/1986	Nam	Miễn thi	7,75		
38	CKII038	Đặng Thanh	Nguyên	10/03/1980	Nam	7,0	8,75		
39	CKII039	Đặng Viết	Nguyên	04/05/1988	Nam	7,7	8,75	1	
40	CKII040	Nguyễn Thị	Nguyễn	20/05/1984	Nữ	6,6	8,50		
41	CKII041	Nguyễn Đình	Nhân	23/01/1993	Nam	6,8	7,00		
42	CKII042	Vũ Hoàng	Oanh	06/02/1996	Nữ	9,4	8,75	1	
43	CKII043	Nguyễn Thị	Phượng	27/08/1989	Nữ	6,8	8,00		
44	CKII044	Nguyễn Minh	Quân	08/11/1996	Nam	7,2	8,00	1	
45	CKII045	Nguyễn Minh	Quyết	17/10/1977	Nam	5,8	5,25		
46	CKII046	Đoàn Ngọc	Sâm	22/04/1988	Nam	7,4	7,75		
47	CKII047	Nguyễn Thị Mai	Sang	01/11/1983	Nữ	Miễn thi	7,75		
48	CKII048	Lê Bá	Tài	30/05/1995	Nam	Miễn thi	9,00		
49	CKII049	Trần Đức	Tạo	30/01/1977	Nam	6,7	8,25		
50	CKII050	Lê Văn	Thắng	10/12/1984	Nam	Miễn thi	7,75		
51	CKII051	Nguyễn Đình	Thắng	11/08/1992	Nam	7,8	8,50		
52	CKII052	Dương Trung	Thành	28/10/1983	Nam	Miễn thi	6,50		
53	CKII053	Trương Thu	Thảo	16/11/1989	Nữ	Miễn thi	8,75		
54	CKII054	Trịnh Tiến	Thống	02/08/1982	Nam	7,5	8,25		
55	CKII055	Phạm Thị Anh	Thư	19/06/1988	Nữ	7,5	8,25		
56	CKII056	Vũ Thị Thương	Thương	06/09/1993	Nữ	7,7	7,00		
57	CKII057	Nguyễn Thị	Thủy	25/04/1983	Nữ	7,1	8,25		

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Chuyên ngành YHCT		
58	CKII058	Phạm Thị Thanh	Thủy	09/01/1972	Nữ	9,9	8,75		
59	CKII059	Đỗ Văn	Toản	08/12/1986	Nam	7,2	8,00		
60	CKII060	Bùi Viết	Trí	18/01/1995	Nam	8,0	7,75	1	
61	CKII061	Phan Anh	Tú	17/12/1991	Nam	7,9	8,50		
62	CKII062	Nguyễn Đình	Tùng	09/07/1983	Nam	9,6	9,25		
63	CKII063	Hoàng Thị Ánh	Tuyết	24/09/1991	Nữ	6,1	9,50	1	
64	CKII064	Lê Đình	Việt	25/07/1982	Nam	Miễn thi	7,00		
65	CKII065	Nguyễn Văn	Việt	20/01/1975	Nam	5,7	6,00		
66	CKII066	Phạm Minh	Vương	21/04/1988	Nam	Miễn thi	8,50		
67	CKII067	Nguyễn Trương Ái	Vy	11/12/1995	Nữ	7,7	9,00		
68	CKII068	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	30/04/1989	Nữ	7,8	8,75		
69	CKII069	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	14/08/1996	Nữ	6,7	9,00	1	

(Danh sách có 69 thí sinh)./

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Y CHỦ TỊCH

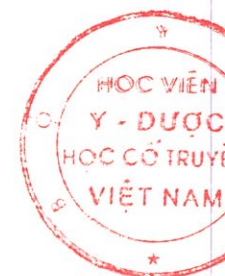


GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Lý luận YHCT	Bệnh học		
1	CHUD001	Nguyễn Việt	Anh	17/10/1997	Nam	Miễn thi	6,75	6,50		
2	CHUD002	Nguyễn Thành	Đạt	10/12/2000	Nam	Miễn thi	7,50	8,25		
3	CHUD003	Nguyễn Văn	Giang	06/03/1991	Nam	Miễn thi	7,75	8,00	1	
4	CHUD004	Phạm Ngọc	Hà	30/05/1994	Nam	Miễn thi	7,00	8,00		
5	CHUD005	Phùng Thị Thu	Hà	10/12/2000	Nữ	Miễn thi	7,75	6,75		
6	CHUD006	Phạm Minh	Hải	25/02/1995	Nam	Miễn thi	8,00	8,50	1	
7	CHUD007	Phùng Thị	Hồng	01/11/1993	Nữ	Miễn thi	8,25	8,00		
8	CHUD008	Vũ Quang	Huy	14/03/1999	Nam	Miễn thi	9,00	8,00		
9	CHUD009	Đỗ Thị Thuý	Liên	23/02/1994	Nữ	Miễn thi	7,25	7,50		
10	CHUD010	Trịnh Thị Hải	Linh	24/03/1991	Nữ	Miễn thi	8,25	6,00		
11	CHUD011	Lương Hồng	Nhị	24/10/1997	Nữ	Miễn thi	5,75	7,25		
12	CHUD012	Nguyễn Xuân	Thái	21/09/1998	Nam	Miễn thi	7,75	7,25		
13	CHUD013	Nguyễn Trường	Thi	27/08/1995	Nam	Miễn thi	6,75	7,00		



STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Lý luận YHCT	Bệnh học		
14	CHUD014	Nguyễn Mạnh	Tường	26/07/1988	Nam	Miễn thi	8,50	7,00		
15	CHUD015	Nguyễn Khắc	Việt	22/08/1991	Nam	Miễn thi	8,00	8,25		

(Danh sách có 15 thí sinh)./.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



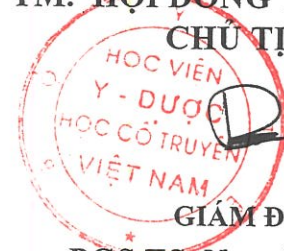
GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI THẠC SỸ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025**

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi			Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Ngoại ngữ	Lý luận YHCT	Bệnh học		
1	CHNC001	Kpă H'	Blô	09/03/1998	Nữ	Miễn thi	8,00	6,50	1	
2	CHNC002	Phạm Ngọc	Hân	27/11/1994	Nữ	Miễn thi	7,50	7,00		
3	CHNC003	Nguyễn Thúy	Hiền	20/10/1999	Nữ	Miễn thi	7,50	8,00		
4	CHNC004	Nguyễn Thị	Linh	27/12/1999	Nữ	Miễn thi	8,50	5,00		
5	CHNC005	Vũ Đức	Long	25/11/2000	Nam	Miễn thi	6,75	7,50		
6	CHNC006	Võ Hải Phương	Nam	17/11/1999	Nam	Miễn thi	7,50	7,25		
7	CHNC007	Phạm Thu	Phương	20/04/1999	Nữ	Miễn thi	8,25	8,00		
8	CHNC008	Lương Thị	Thu	11/09/1999	Nữ	Miễn thi	8,50	8,00		
9	CHNC009	Nguyễn Thị	Trâm	06/02/1996	Nữ	Miễn thi	8,50	7,25		
10	CHNC010	Lê Thị Ánh	Tuyết	04/09/2000	Nữ	Miễn thi	9,00	8,00		

(Danh sách có 10 thí sinh)./ 

TM. ~~HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH~~
CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI CHUYÊN KHOA I
NGÀNH DƯỢC LIỆU - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN ĐỢT 1 NĂM 2025

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Hóa phân tích	Dược liệu - Dược học cổ truyền		
1	CKIDL001	Lê Thị Thu	Hằng	27/10/1984	Nữ	6,75	8,50		
2	CKIDL002	Lại Thị Thùy	Linh	16/03/1988	Nữ	6,25	8,75		
3	CKIDL003	Phạm Anh	Vũ	01/11/1990	Nam	6,25	8,00		
4	CKIDL004	Vũ Kim	Vương	19/02/1986	Nam	6,75	8,25		

(Danh sách có 04 thí sinh)./.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH

HỌC VIỆN
Y - DƯỢC
HỌC CỔ TRUYỀN
VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI CHUYÊN KHOA I
NGÀNH CHÂM CỨU ĐỢT 1 NĂM 2025

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Điểm thi		Điểm (ưu tiên)	Ghi chú
						Giải phẫu	Chuyên ngành YHCT		
1	CKICC001	Hoàng Mạnh	Cường	29/01/1988	Nam	5,00	7,50		

(Danh sách có 01 thí sinh)./.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



★ GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Nguyễn Quốc Huy